TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:98/2017/KDTM- PT
Ngày: 29-9-2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Tiến

Bà Chu Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Nghĩa Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Phạm Thành Vân - Kiểm sát viên

Trong các ngày 06,28 và 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 34/2017/TLPT-KDTM ngày 13/4/2017 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM-ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/QĐXX-PT ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V, địa chỉ: Tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà C, số 16 đường P, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức V1, chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ (theo văn bản ủy quyền số 283/2015/UQ-V ngày 17 tháng 3 năm 2015).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H (chuyển đổi từ Doanh nghiệp tư nhân H) địa chỉ thôn R, phường B, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị L, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị M; trú tại thôn T, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. (theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2017).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị V2, anh Lê Ngọc D, bà Nguyễn Thị M; cùng trú tại thôn T, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Văn phòng Công chứng Đ có địa chỉ số 501, đường N, quận X, thành phố Hà Nội.

- Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị C1; cùng có hộ khẩu thường trú tại khu B, thị trấn C, huyện M, thành phố Hà Nội.

- Anh Phạm Đức C2, chị Trương Thị Q, chị Phạm Thị A và anh Bùi Quốc V3;

Đều trú tại: Khu B, thị trấn C, huyện M, thành phố Hà Nội (Ủy quyền cho ông Phạm Văn C theo văn bản uỷ quyền số 05055/2016 ngày 25 tháng 8 năm 2016).

- Anh Phan Văn Q, trú tại: Thôn L, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

- Cháu Bùi Thuỷ T, sinh năm 2013 và cháu Bùi Bảo S, sinh năm 2015, người giám hộ: Chị Phạm Thị A và anh Bùi Quốc V3, đều trú tại: Khu B, thị trấn C, huyện M, thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

5. Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội kháng nghị: Quyết định kháng nghị số 02/QĐKN/VKS - P10 ngày 12/01/2017.

NHẬN THẤY:

Ngân hàng TMCP V (sau đây viết tắt là Ngân hàng V) - Chi nhánh Đ và Công ty TNHH H (chuyển đổi từ Doanh nghiệp tư nhân H – sau đây viết tắt là DNTN H) do bà Nguyễn Thị M đại diện ký các Hợp đồng tín dụng số DN192/HDDTD-V019/10 ngày 14/5/2010; Hợp đồng tín dụng số DN245/HDDTD-V019/10 ngày 29/12/2010 và các Phụ lục hợp đồng tín dụng kèm theo với tổng số hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ và mùn hương, mùn cưa các loại. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là: 12 tháng kể từ ngày 29/12/2010. Lãi suất vay: Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chỉnh vốn kinh doanh VND kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của ngân hàng V + lãi biên tối thiểu 2%/năm. Kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ và cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo đúng chính sách của Ngân hàng V tại từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là:

1 - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Phạm Văn C có diện tích 460m^2 tại địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện M, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số B282408 cấp ngày 29/6/1993, thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2024/2010 quyển 05/TP/CC-SCC/HDTC ngày 30/6/2010 và phụ lục số 980/2011 quyển số 02/TP CC-SCC/HĐTC ngày 30/3/2011 tại Văn phòng Công chứng Đ giữa bên thế chấp là ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị C1; bên vay là DNTN H (nay là Công ty TNHH H) do bà Nguyễn Thị M làm đại diện.

2 - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa số 55, tờ bản đồ số 1 của bà Nguyễn Thị V2 có diện tích 300 m^2 tại địa chỉ thôn T, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM137641 cấp ngày 21/02/2008, thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/12/2010.

3 - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 5 của bà Nguyễn Thị T2 tại địa chỉ D, phường Y, quận Đ, thành phố Hà Nội co diện tích 68,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA865249 cấp ngày 08/4/2010 và đã được chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị M theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2657 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng Công chứng M ngày 12/4/2010, thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/5/2010.

Theo các Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng V – Chi nhánh Đ đã giải ngân tổng số tiền 19.441.503.200 đồng cho DNTN H thông qua 8 khế ước nhận nợ.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng bên vay đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, Ngân hàng V - Chi nhánh Đ đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu thanh toán nợ quá hạn nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán được. Ngày 13/02/2014, Ngân hàng V có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Đ, đề nghị buộc Công ty TNHH H phải thanh toán hết khoản nợ vay Ngân hàng tạm tính đến ngày 13/02/2014 là 35.767.109.623 đồng, trong đó số tiền gốc là 16.559.891.000 đồng; số tiền lãi là 2.187.267.997 đồng; số tiền lãi phạt quá hạn: 17.019.950.626 đồng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH H phải thanh toán số tiền dư nợ tạm tính đến ngày 12/12/2016 là: 53.893.091.600 đồng. Trong đó, nợ gốc là 16.559.891.000 đồng, nợ lãi là 2.187.267.997 đồng, nợ lãi phạt quá hạn là: 35.145.932.603 đồng. Nếu không thanh toán thì đề nghị được xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi khoản nợ nêu trên.

Ngày 14/4 và 27/4/2016, ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị C1 cùng các con là anh Phạm Đức C2 và chị Phạm Thị A đã có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án nhân dân quận Đ hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị C1 với Ngân hàng TMCP V để bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH H với lý do: ông C và bà C1 không biết việc định giá để sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông bà với nội dung nâng hạn mức bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH H lên không quá 13.870.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP V. Bà M đã sử dụng tiền vay Ngân hàng sai mục đích để mua nhà đất của Giám đốc VIB – Chi nhánh Đ là ông Nguyễn T1 là hoàn toàn sai với

bản cam kết. Bản cam kết ông bà chỉ cho Bà M mượn trong 02 năm nhưng đến khi ngân hàng mời ra để ký bản phụ lục hợp đồng lại ghi là đảm bảo cho mọi hợp đồng tín dụng vay trả từ ngày 14/5/2010 đến ngày 14/5/2020 là hoàn toàn trái với ý nguyện, không thỏa mãn điều kiện tự nguyện của ông bà. Mặt khác, khi thực hiện hợp đồng thế chấp này, các con của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị C1 là anh Phạm Đức C2 và chị Phạm Thị A đều không được biết và không tham gia vào việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản trong khi anh C2, chị A đều sinh sống tại thửa đất trên.

Văn phòng Công chứng Đ khẳng định Hợp đồng công chứng 2024/2010 quyển số 05TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/6/2010 công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông C, bà C1 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của DNTN H đối với Ngân hàng V. Khi làm thủ tục công chứng, các bên đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, hoạt động công chứng đối với các giao dịch trên là đúng quy định của pháp luật.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM-ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V.

Buộc Công ty TNHH H phải thanh toán số tiền nợ theo các Hợp đồng tín dụng số DN192/HĐTD – V019/10 ngày 14/05/2010; Hợp đồng tín dụng số DN245/HĐTD – V019/10 ngày 29/12/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng kèm theo tính đến 12/12/2016 là: 52.787.425.394 đồng. Trong đó: nợ gốc là 16.559.891.000 đồng, nợ lãi là 2.187.267.997 đồng, nợ lãi quá hạn là: 34.040.266.397 đồng.

Trong trường hợp Công ty TNHH H không thanh toán nợ, Ngân hàng TMCP V có quyền đề nghị Chi cục thi hành án dân sự quận Đ xử lý các tài sản bảo đảm cho khoản vay là:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: thửa đất số 55, tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ thôn T, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội có diện tích 460m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị V2 do UBND huyện T cấp ngày 21/02/2008. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/12/2010 .

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: thửa đất số 48, tờ bản đồ số 05 tại địa chỉ D, phường Y, quận Đ, thành phố Hà Nội có diện tích 68,8m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị M do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 13/4/2010. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 04/4/2011.

2. Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2024/2010 quyển số 05TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/6/2010 tại Văn phòng Công chứng Đ, thành phố Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP V với ông Phạm Văn C đối với thửa đất tại tờ bản đồ số 1 địa chỉ thị trấn C, huyện M, thành phố Hà Nội có diện tích 280m^2 đứng tên ông Phạm Văn C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 282408, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 170 do UBND huyện M cấp ngày 29/6/1993.

Kiến nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M, thành phố Hà Nội xóa đăng ký thế chấp đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 282408, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:170 ngày 29/6/1993 mang tên ông Phạm Văn C.

Buộc Ngân hàng V trả lại ông Phạm Văn C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 282408, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 170 do UBND huyện M cấp ngày 29/6/1993 tại thửa đất tại tờ bản đồ số 1 địa chỉ thị trấn C, huyện M, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) có diện tích 280 m^2 đứng tên ông Phạm Văn C.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa trả tiền thì còn phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/12/2016, Ngân hàng V có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM-ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ với lý do:

Phần quyết định của bản án, Tòa án buộc Công ty TNHH H phải thanh toán tiền cho Ngân hàng với tổng số tiền và tiền nợ lãi quá hạn khác với số tiền tại trích lục bản án Tòa giao cho ngân hàng.

Đối với quyết định tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng Công chứng Đ, Tòa án nhân dân quận Đ có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật, hợp đồng ký kết giữa Ngân hàng V – Chi nhánh Đ với ông C, bà C1 là đúng quy định của pháp luật, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất thế chấp thuộc quyền sử dụng của riêng vợ chồng ông C, bà C1.

Đối với tài sản gắn liền với đất, Tòa án chỉ căn cứ vào lời khai của bên thế chấp để cho rằng có sự đóng góp của anh C2, chị A vào quá trình xây dựng ngôi nhà trên là không đúng với quy định của pháp luật.

Đối với phần quyết định Ngân hàng V phải nộp án phí dân sự 45.169.986 đ là không đúng với quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ngày 12/01/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có kháng nghị số 02/QĐKN/VKS/P10 đối với bản án nêu trên của Tòa án nhân dân quận Đ với các nội dung:

- Ngân hàng khởi kiện đòi nợ với Công ty TNHH H là không đúng đối tượng khởi kiện.

- Việc điều tra thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm không đầy đủ toàn diện.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng Đ giữa Ngân hàng với ông Phạm Văn C là thiếu căn cứ.

Đề nghị hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM-ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Ngân hàng khởi kiện Công ty TNHH H là không đúng đối tượng khởi kiện: Bởi lẽ Ngân hàng cho DNTN H vay tiền, quá trình thực hiện hợp đồng thì DNTN chuyển đổi thành Công ty TNHH, quá trình chuyển đổi chủ doanh nghiệp tư nhân không có cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn và chủ doanh nghiệp tư nhân cũng không có thỏa thuận bằng văn bản với ngân hàng về việc Công ty TNHH được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

Việc điều tra thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm không đầy đủ toàn diện: Ngân hàng khởi kiện Công ty yêu cầu trả nợ đối với 2 hợp đồng tín dụng nhưng tài liệu trong hồ sơ Tòa án không thu thập Hợp đồng tín dụng số 192. Không thu thập tài liệu về quá trình thực hiện hợp đồng, tài liệu thanh toán, trả nợ, cách tính lãi từ đó án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lãi nguyên đơn với số tiền không có căn cứ, không tách bạch được số tiền phạt lãi trên lãi không được chấp nhận là hơn 1 tỷ đồng. Không tuyên bác yêu cầu lãi phạt là bao nhiêu nhưng bắt nguyên đơn phải chịu án phí 45.169.986 đ là thiếu căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng Đ giữa Ngân hàng với ông Phạm Văn C là thiếu căn cứ. Bởi lẽ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn C. Khi ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thì ông C và bà C1 (vợ ông C) ký hợp đồng đúng theo quy định pháp luật. Anh C2 và chị A là con ông C, bà C1 không cung cấp được căn cứ gì chứng minh quyền sở hữu, sử dụng của mình đối với nhà đất trên nên việc nhận định hợp đồng thế chấp không có chữ ký hay ủy quyền của anh C2 và chị A và tuyên hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ. Việc nhầm họ là ‘‘Đỗ’’ Văn C thay vì ‘‘Phạm’’ Văn C là lỗi kỹ thuật, không ảnh hưởng đến giá trị của hợp đồng.

Án sơ thẩm tuyên kể từ khi án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa trả tiền thì còn phải chịu

lãi suất trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án là không đúng.

Từ những phân tích trên đề nghị hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM-ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1].Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phan Văn Q (có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa), bà Nguyễn Thị V2, anh Lê Ngọc D và Văn phòng công chứng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo và kháng nghị, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1.Ngân hàng khởi kiện Công ty TNHH H là không đúng đối tượng khởi kiện: DNTN H đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2006, thay đổi lần 2 ngày 02/02/2007 do bà Nguyễn Thị M là chủ doanh nghiệp.

Ngày 14/05/2010 và 29/12/2010, Ngân hàng V – Chi nhánh Đ và bà Nguyễn Thị M chủ DNTN H ký các Hợp đồng tín dụng số DN192/HĐTD – V019/10; Hợp đồng tín dụng số DN245/HĐTD – V019/10 và các phụ lục kèm theo với tổng số hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng đối với từng thời điểm giải ngân. Ngân hàng đã giải ngân cho chủ DNTN tổng số 19.441.503.200 đ thông qua 8 khế ước nhận nợ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 21/4/2011, DNTN H thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 3 thành Công ty TNHH H có 2 thành viên là bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T2, Bà M là người đại diện theo pháp luật.

Theo qui định tại Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp thì DNTN là doanh nghiệp do 1 cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. DNTN không có tư cách pháp nhân nên chủ DNTN phải chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản cá nhân đối với các hoạt động của DNTN và tham gia tố tụng trong các vụ án với tư cách chủ doanh nghiệp chứ không phải với tư cách DNTN. Hợp đồng tín dụng số 192 và 245 được giao kết và giải ngân cho DNTN mà bà Nguyễn Thị M là chủ doanh nghiệp.

Theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp, Điều 23 Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về Đăng ký doanh nghiệp và Điều 36 Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn Luật Doanh nghiệp thì một trong những hồ sơ cũng như điều kiện để chuyển đổi DNTN thành Công ty TNHH là:

- Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

- Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc Công ty TNHH được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó".

Tài liệu hồ sơ vụ án và quá trình tranh luận tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M - Đại diện Công ty TNHH đồng thời là chủ DNTN và đại diện Ngân hàng khẳng định: Quá trình chuyển đổi, chủ DNTN H không có cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của DNTN và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn. Khi làm thủ tục đăng ký chuyển đổi DNTN sang Công ty TNHH Bà M cũng không được cơ quan nào yêu cầu làm cam kết này. Bà M là chủ DNTN cũng không có thỏa thuận bằng văn bản với Ngân hàng về việc Công ty TNHH H được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện hai hợp đồng tín dụng số 192 và 245 mà các bên đã ký kết. Chỉ sau khi đã có đăng ký kinh doanh Công ty TNHH (ngày 21/4/2011) thì ngày 30/5/2011, các thành viên Công ty mới có biên bản họp Hội đồng thành viên cam kết kế thừa nghĩa vụ của DNTN H theo hợp đồng tín dụng số 245 và sau đó chuyển biên bản đó cho Ngân hàng mà cuộc họp đó không có sự tham dự của Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà M xác định số tiền vay phần lớn sử dụng vào việc mua bất động sản đứng tên Bà M, không có tài sản nào đứng tên Công ty TNHH H, việc chuyển nhượng Công ty với bà L chỉ chuyển tên thành viên, bà L có đưa tiền vào không đáng kể, không hình thành tài sản Công ty, nên thực tế Công ty này chỉ có tên mà không có tài sản.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng xuất trình biên bản về việc thanh toán nợ quá hạn ngày 15/9/2011 cho rằng có biết việc chuyển đổi và đã làm việc chốt nợ với Bà M và đồng ý với việc chuyển giao nghĩa vụ từ Bà M sang Công ty TNHH, nhưng không có văn bản cụ thể về việc chuyển giao, mặt khác nếu có thỏa thuận này với những người không phải đại diện pháp luật và không được những người liên quan thế chấp đồng ý thì thỏa thuận nếu có cũng không hợp pháp. Do đó, Công ty TNHH H không phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ trên của Ngân hàng V. Như vậy, Ngân hàng khởi kiện Công ty TNHH H là không đúng đối tượng khởi kiện. Trong trường hợp này, Tòa án cần căn cứ các quy định trên và hướng dẫn cho nguyên đơn để thay đổi đối tượng khởi kiện, nếu nguyên đơn không thay đổi thì phải xử bác yêu cầu khởi kiện mới phù hợp qui định pháp luật.

2.2 Việc điều tra thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm không đầy đủ toàn diện:

Theo đơn khởi kiện thể hiện việc tranh chấp 2 hợp đồng tín dụng số 192/HĐTD-V019/10 ngày 14/5/2010; Hợp đồng tín dụng số DN245/HĐTD-V019/10 ngày 29/12/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng kèm theo Bản án cũng tuyên trách nhiệm trả nợ với cả 2 hợp đồng này nhưng trong hồ sơ không thu thập hợp đồng số 192/HĐTD-V019/10 ngày 14/5/2010 và các tài liệu liên quan về các khoản vay và quá trình thực hiện hợp đồng này.

Về lãi suất: Theo các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng từ 29/12/2010. Lãi suất cho vay: lãi suất đều được quy định điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng /lần và 3 tháng /1 lần. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết Tòa án nhân dân quận Đ không thu thập các tài liệu về việc tính lãi, không yêu cầu Ngân hàng nêu cách tính lãi, cũng như cung cấp các tài liệu về các khoản tiền đã thanh toán, không thu thập các tài liệu để đối chiếu Ngân hàng có thực hiện việc điều chỉnh lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng và các văn bản có liên quan quy định về lãi suất hay không, thể hiện việc điều tra thu thập chứng cứ không đầy đủ.

Bản án sơ thẩm buộc Công ty TNHH H phải trả nợ tính đến 29/8/2016 là: 52.787.425.394 đồng (nợ gốc là 16.559.891.000 đồng, nợ lãi là: 2.187.267.997 đồng, nợ lãi quá hạn là: 34.040.266.397 đồng…..” là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trong vụ án, bởi Tòa án nhân dân quận Đ chỉ thu thập bảng tính lãi do nguyên đơn tính trên cơ sở số ngày quá hạn, dư nợ gốc quá hạn, số tiền lãi chậm trả, lãi phạt, và tổng số tiền (Bút lục 367) mà không thu thập các tài liệu thể hiện cụ thể số lãi phải chịu qua các thời kỳ điều chỉnh, số tiền tương ứng số lãi phải chịu với quy định của hợp đồng tín dụng đã ký, không tách bạch được số tiền phạt lãi trên lãi không được chấp nhận, bản án cũng không tuyên bác yêu cầu khởi kiện số tiền phạt lãi là bao nhiêu, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nhưng buộc Ngân hàng chịu án phí 45.169.986đ là không đủ căn cứ.

2.3 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng Đ giữa Ngân hàng với ông Phạm Văn C là thiếu căn cứ:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bất động sản tại tờ bản đồ số 1 địa chỉ thị trấn C, huyện M, diện tích 280m^2 UBND huyện M cấp ngày 29/6/1993 đứng tên ông Phạm Văn C. Hợp đồng được ông C bà C1 kí kết trên cơ sở tự nguyện, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật .

Anh C2, chị A không cung cấp giấy tờ gì chứng minh quyền sở hữu, sử dụng của mình đối với nhà đất trên.

Khi ký hợp đồng thế chấp ngày 30/6/2010, tại Điều 2 ông C và bà C1 cam kết: tài sản thế chấp bao gồm quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 1 địa chỉ thị trấn C, huyện M, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) có diện tích 280m^2 đứng tên ông Phạm Văn C và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình,

diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp cũng đều thuộc tài sản thế chấp theo hợp đồng này.

Bên cạnh đó, tại điểm b và e Khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng nêu trên cũng ghi nhận sự cam kết của ông C và bà C1 về việc: quyền sử dụng đất nêu trên hoàn toàn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C, bà C1, không có bất kỳ sự tranh chấp nào; không có giấy tờ sở hữu nào khác ngoài giấy tờ nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này. Cấp sơ thẩm cho rằng, việc không đưa anh C2, chị A vào hợp đồng thế chấp và các chứng thư thẩm định tài sản là không đảm bảo quyền lợi, của anh C2, chị A. Anh, chị cũng có một phần tài sản trong khối tài sản của ông C đã thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH H tại Ngân hàng V đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh C2, chị A và tuyên hủy bỏ hợp đồng trên là không có các căn cứ về hủy bỏ hợp đồng được quy định tại Điều 325 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn một số sai sót như sau:

- Đối với diện tích đất của bà V2, hợp đồng thế chấp bà V2 thế chấp 300m^2 đất vì 160m^2 đất bà đã chuyển nhượng trước thời điểm thế chấp, án sơ thẩm tuyên trong trường hợp Công ty không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý 460m^2 đất là tài sản đảm bảo của bà V2 là không đúng.

- Ngoài ra phần nghĩa vụ chịu lãi suất khi chậm thi hành án của bản án sơ thẩm là**:** "bên phải thi hành án … phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án…" là không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng và hướng dẫn về cách tính lãi của Tòa án nhân dân tối cao.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm có nhiều sai sót cả về tố tụng và nội dung, những sai sót trên của cấp sơ thẩm do giới hạn của việc xét xử, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và kháng cáo của nguyên đơn hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM-ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3].Về án phí: Do kháng cáo của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên; áp dụng Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2016/KDTM - ST ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục chung.

3. Về án phí: Hoàn lại Ngân hàng TMCP V 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003113 ngày 13 tháng 01 năm 2017 nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

4. Án xử phúc thẩm công khai và có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 29/9/2017.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKS ND TP Hà Nội;*
- *TAND quận Đ;*
- *Chi Cục THA DS quận Đ;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Thủy